

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208,280,708,054	178,948,174,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83,415,615,708	79,098,520,347
1. Tiền	111		18,188,711,729	25,598,520,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,226,903,979	53,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	15,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,986,218,126	65,414,673,616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	25,855,592,595	22,314,177,267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,590,796,079	9,050,714,205
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	34,537,283,171	36,047,235,863
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42,878,874,220	34,411,387,466
1. Hàng tồn kho	141	V.6	42,878,874,220	34,411,387,466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	23,592,933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			23,592,933
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,325,541,076	71,156,150,346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		46,456,949,474	35,441,694,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42,704,418,474	31,660,497,067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,752,531,000	3,781,197,668
- Nguyên giá	228		7,067,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,315,328,922)	(3,286,662,254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		329,785,454	1,098,300,429
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	1,098,300,429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,489,225,000	17,489,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,049,581,148	17,126,930,182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	12,049,581,148	17,126,930,182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284,606,249,130	250,104,324,708

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123,083,706,629	82,075,866,940	242,071,105,463	234,541,734,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,175,669,900	-	1,864,905,940	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121,908,036,729	82,075,866,940	240,206,199,523	234,541,734,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92,622,860,699	60,286,794,289	184,313,951,765	176,954,952,097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,285,176,030	21,789,072,651	55,892,247,758	57,586,782,267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	566,661,225	442,447,663	1,255,157,147	1,027,133,388
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	9,945,205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	9,945,205
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	8,831,248,036	11,476,339,967	20,688,960,064	30,283,101,972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12,831,806,552	5,846,720,067	26,523,753,982	21,137,279,149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,188,782,667	4,908,460,280	9,934,690,859	7,183,589,329
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,593,818	36,948,500	226,502,057	82,664,700
12. Chi phí khác	32	VI.7	681,495,669	941,850,654	2,068,540,430	2,855,601,956
13. Lợi nhuận khác	40		(671,901,851)	(904,902,154)	(1,842,038,373)	(2,772,937,256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,516,880,816	4,003,558,126	8,092,652,486	4,410,652,073
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1,775,190,597	996,881,756	2,183,353,883	1,476,650,806
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,741,690,219	3,006,676,370	5,909,298,603	2,934,001,267

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu


 Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa
 Ngày 13 tháng 10 năm 2022
 Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		7,516,880,816	4,003,558,126	8,092,652,486	4,410,652,073
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	2,859,475,541	4,471,770,366	10,135,731,559	13,902,179,374
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(566,661,225)	(442,447,663)	(1,330,157,147)	(1,027,133,388)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	-	9,945,205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9,809,695,132	8,032,880,829	16,898,226,898	17,295,643,264
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3,677,129,375	1,851,401,586	(2,812,247,311)	(7,704,073,584)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4,896,912,106)	5,072,864,453	(8,467,486,754)	5,275,176,581
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9,039,801,268	(7,711,792,687)	31,915,383,970	17,188,633,576
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	513,805,025	3,667,457,858	5,077,349,034	8,375,765,879
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	(9,945,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(683,791,505)	-	(683,791,505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	210,022,455	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,000,001)	(387,082,800)	(617,800,001)	(722,952,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	18,135,518,693	10,051,960,189	41,993,425,836	39,014,456,206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2,442,345,484)	(271,899,266)	(20,651,625,090)	(1,374,471,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	-	75,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(15,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	369,345,345	1,359,015,549	2,519,452,881	1,899,777,986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,073,000,139)	1,087,116,283	(33,057,172,209)	525,305,993
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	7,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	(7,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,557,349,792)	615,006,948	(4,619,158,266)	(2,502,675,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,557,349,792)	615,006,948	(4,619,158,266)	(2,502,675,522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11,505,168,762	11,754,083,420	4,317,095,361	37,037,086,677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71,910,446,946	77,157,752,767	79,098,520,347	51,874,749,510
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83,415,615,708	88,911,836,187	83,415,615,708	88,911,836,187

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hùng

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III - Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	753,898,197	1,218,391,372
Tiền gửi ngân hàng	17,434,813,532	24,380,128,975
Các khoản tương đương tiền (*)	65,226,903,979	53,500,000,000
Cộng	83,415,615,708	79,098,520,347

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2022		01/01/2022	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-
Cộng	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

(*) Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng	30/09/2022	01/01/2022
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23,518,658,562	11,260,976,648
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	-	3,182,754,431
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	-	1,431,743,450
Phải thu khách hàng khác	2,336,934,033	6,438,702,738
Cộng	25,855,592,595	22,314,177,267
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/09/2022	01/01/2022
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	23,518,658,562	11,260,976,648
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	-	3,182,754,431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	0		1,434,302,026	
- Phải thu Công ty TNHH MTV TM		-		-
- Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	30,418,879,800		30,440,006,300	
- Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
- Phải thu tiền lãi tạm tính	271,726,840	-	101,720,548	-
- Phải thu TCT CP bia rượu NGK HN	9,691,462		0	
- Phải thu khác	2,677,636,588	-	2,911,858,508	-
Cộng	34,537,283,171	0	36,047,235,863	0
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	-			
Cộng ngắn và dài hạn	34,537,283,171	-	36,047,235,863	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23,210,466,614	-	24,589,548,040	-
- Công cụ, dụng cụ	203,140,913	-	228,240,005	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,803,601,915	-	7,397,133,242	-
- Thành phẩm	4,661,664,778	-	2,196,466,179	-
Cộng	42,878,874,220	-	34,411,387,466	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454		329,785,454	
- Lò hơi				
- Hệ thống cân CIP tự động				
- Hệ thống silo			263,592,902	
- Trạm bơm nước bờ sông	0		504,922,073	
Cộng	329,785,454	-	1,098,300,429	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	63,015,809,732	446,117,720,216	9,359,670,666	5,084,749,165	5,084,749,165	523,577,949,779
Số tăng trong kỳ	3,404,162,604	17,894,942,869	-	121,034,592	121,034,592	21,420,140,065
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,404,162,604	17,894,942,869		121,034,592	121,034,592	21,420,140,065
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	427,957,666	-	-	427,957,666
- Thanh lý, nhượng bán			427,957,666			427,957,666
Số dư cuối kỳ	66,419,972,336	464,012,663,085	8,931,713,000	5,205,783,757	5,205,783,757	544,570,132,178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54,235,164,236	426,573,147,726	8,096,900,112	3,012,240,638	3,012,240,638	491,917,452,712
Số tăng trong kỳ	2,416,166,257	6,965,797,721	231,868,123	762,386,557	762,386,557	10,376,218,658
- Khấu hao trong kỳ	2,156,226,775	6,956,583,436	231,868,123	762,386,557	762,386,557	10,107,064,891
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi	259,939,482	9,214,285	-	-	-	269,153,767
Số giảm trong kỳ	-	-	427,957,666	-	-	427,957,666
- Thanh lý, nhượng bán			427,957,666			427,957,666
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	56,651,330,493	433,538,945,447	7,900,810,569	3,774,627,195	3,774,627,195	501,865,713,704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8,780,645,496	19,544,572,490	1,262,770,554	2,072,508,527	2,072,508,527	31,660,497,067
Tại ngày cuối kỳ	9,768,641,843	30,473,717,638	1,030,902,431	1,431,156,562	1,431,156,562	42,704,418,474

TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng

TSCĐ HH

21,963,088,818 372,006,152,972 7,204,113,000 1,795,628,165 402,968,982,955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng			
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922			
Số tăng trong kỳ	-	-	-			
- Mua trong kỳ			-			
- Tăng khác			-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán			-			
- Giảm khác			-			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	3,286,662,254	3,286,662,254			
Số tăng trong kỳ	-	28,666,668	28,666,668			
- Khấu hao trong kỳ		28,666,668	28,666,668			
- Tăng khác			-			
Số giảm trong kỳ	-	-	-			
- Thanh lý, nhượng bán			-			
- Giảm khác			-			
Số dư cuối kỳ	-	3,315,328,922	3,315,328,922			
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	28,666,668	3,781,197,668			
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	-	3,752,531,000			
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		3,143,328,922	3,143,328,922			
		30/09/2022	01/01/2022			
		12,049,581,148	17,126,930,182			
10. Chi phí trả trước						
a/ Ngắn hạn		-	-			
b/ Dài hạn		12,049,581,148	17,126,930,182			
Công cụ, dụng cụ		5,326,107,369	7,186,926,478			
Bao bì vỏ, kết, pallet		6,311,045,274	8,811,550,298			
sửa chữa lớn TSCĐ		412,428,505	1,128,453,406			
Cộng		12,049,581,148	17,126,930,182			
		30/09/2022	01/01/2022			
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0			
12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	0	0	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		30/09/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
13 Phải trả người bán					
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,890,059,076	8,890,059,076	4,342,266,345	4,342,266,345	
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	2,082,898,720	2,082,898,720	280,973,000	280,973,000	
Công ty CP tập đoàn bao bì sài gòn	550,810,960	550,810,960	410,850,000	410,850,000	
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	29,889,300	29,889,300	312,620,000	312,620,000	
Công ty CP HANACANS	1,135,848,710	1,135,848,710	1,616,700,494	1,616,700,494	
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	528,830,500	528,830,500	210,980,000	210,980,000	
Công ty CP bao bì Habeco	302,022,000	302,022,000	20,703,100	20,703,100	
Phải trả đối tượng khác	4,259,758,886	4,259,758,886	1,489,439,751	1,489,439,751	
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968	
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329	
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600	
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000	
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000	
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039	
Cộng	9,239,989,044	9,239,989,044	4,692,196,313	4,692,196,313	
			<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	-	
d/ quan	830,852,500	830,852,500	231,683,100	231,683,100	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	528,830,500	528,830,500	210,980,000	210,980,000	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	302,022,000	302,022,000	20,703,100	20,703,100	
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a/ Phải nộp	24,469,900,756	197,596,037,033	175,199,858,735	46,866,079,054	
Thuế GTGT hàng ND	3,526,844,974	25,086,723,629	8,575,608,095	20,037,960,508	
Thuế TTĐB	20,943,055,782	164,987,946,057	165,977,519,477	19,953,482,362	
Thuế TNCN	0	225,322,302	217,170,750	8,151,552	
Thuế TNDN	0	2,166,468,848		2,166,468,848	
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	5,125,237,511	425,221,727	4,700,015,784	
Thuế khác	-	4,338,686	4,338,686	0	
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
Thuế TNCN	6,707,898	6,707,898		0	
Thuế TNDN	16,885,035	16,885,035		0	
Cộng	23,592,933	23,592,933	0	0	

15 Chi phí phải trả

30/09/2022 01/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,948,404,151	3,113,856,334	149,386,610,485
Lãi trong kỳ				5,595,955,741	5,595,955,741
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận			(408,982,800)	408,982,800	-
Chia cổ tức năm 2020				(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi				(430,696,634)	(430,696,634)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,631,955,741	151,495,727,092
Lãi trong kỳ				5,909,298,603	5,909,298,603
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				(4,569,828,000)	(4,569,828,000)
Chia cổ tức năm 2021				(400,000,000)	(400,000,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(635,127,741)	(635,127,741)
Quí khen thưởng , phúc lợi					
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,936,298,603	151,800,069,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2022	01/01/2022
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	353.26	353.26
- EUR	80.45	80.45
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	239,380,032,573	232,383,117,273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,691,072,890	2,158,617,091
Cộng	242,071,105,463	234,541,734,364
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	239,380,032,573	55,918,869,170
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	50,604,880,722	30,029,405,476
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	41,208,791,108	25,889,463,694
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung	188,775,151,851	185,724,408,775
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV	121,491,659,809	120,720,865,719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
(Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung)	1,864,905,940	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	184,313,951,765	176,954,952,097
Cộng	184,313,951,765	176,954,952,097
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,255,157,147	1,027,133,388
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	1,255,157,147	1,027,133,388
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	-	9,945,205
Cộng	-	9,945,205
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác	0	
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	75,000,000	
Các khoản khác	151,502,057	82,664,700
	226,502,057	82,664,700
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Phạt vi phạm hành chính	338,686	6,774,866
Các khoản khác (KHTSCĐ +Thuê đất SS+Hoàng Trinh)	2,068,201,744	2,848,827,090
	2,068,540,430	2,855,601,956
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26,523,753,982	21,137,279,149
Chi phí nhân viên quản lý	10,375,588,257	7,809,036,200
Chi phí công cụ dụng cụ	214,115,002	229,937,401
Chi phí KH TSCĐ	465,373,061	479,997,503
Tiền thuê đất , thuế khác	5,125,053,231	2,634,570,033
Dịch vụ mua ngoài	1,284,194,242	845,516,871
Các khoản chi phí QLDN khác	9,059,430,189	9,138,221,141
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20,688,960,064	30,283,101,972
Chi phí nhân viên	962,133,081	656,963,333
Chi phí công cụ , dụng cụ	2,357,245,095	2,277,237,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

chi phí bao bì luân chuyển	5,118,533,473	8,192,373,907
Chi phí Khấu hao TSCĐ	-	16,363,638
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	8,625,475,289	15,278,286,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,124,824,459	3,217,908,431
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,500,748,667	643,968,256
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156,441,207,992	139,836,425,625
Chi phí nhân công	35,186,778,905	27,832,442,819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,135,731,558	13,902,179,374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,348,721,633	16,208,304,568
Chi phí khác bằng tiền	26,354,094,739	28,065,026,715
Cộng	243,466,534,827	225,844,379,101

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,092,652,486	4,410,652,073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,824,116,930	2,972,601,956
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,824,116,930	2,972,601,956
+ Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	117,000,000	117,000,000
+ Các khoản tăng khác	2,707,116,930	2,855,601,956
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN năm 2019		
Tổng lợi nhuận tính thuế	10,916,769,416	7,383,254,029
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,183,353,883	1,476,650,806

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL mua bia hơi Phí bản quyền	32,659,191,005 69,329,400 448,962,500
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	5,024,055,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,672,596,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cả năm 2021

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2022

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258,281,165,672	238,588,932,265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	105,421,909,637	106,351,665,764
1. Tiền	111		40,195,005,658	52,851,665,764
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,226,903,979	53,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,006,600,000	3,400,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	20,006,600,000	3,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,186,758,303	84,400,271,257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	56,794,630,416	65,823,142,932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,301,069,330	9,050,714,205
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	18,318,856,010	12,754,211,573
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,227,797,453)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51,665,897,732	44,436,995,244
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51,665,897,732	44,436,995,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73,075,918,832	69,445,352,743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,000,000	10,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,640,709,188	47,127,252,729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52,888,178,188	43,346,055,061
- Nguyên giá	222		570,749,017,052	553,575,587,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(517,860,838,864)	(510,229,532,684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,752,531,000	3,781,197,668
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	7,481,659,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,729,128,922)	(3,700,462,254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329,785,454	1,098,300,429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	1,098,300,429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,095,424,190	21,209,799,585
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15,802,722,827	20,917,098,222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		292,701,363	292,701,363
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331,357,084,504	308,034,285,008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		177,506,164,800	158,664,782,916
I. Nợ ngắn hạn	310		164,842,484,634	146,182,002,750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	41,516,053,772	47,544,061,916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,253,573,346	1,174,686,559
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	48,092,497,510	27,377,393,975
3. Phải trả người lao động	314		19,579,109,307	14,504,100,689
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	186,260,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	48,936,100,221	51,088,522,652
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,465,150,478	4,306,976,505
II. Nợ dài hạn	330		12,663,680,166	12,482,780,166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12,313,750,198	12,132,850,198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,850,919,704	149,369,502,092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	153,460,919,704	148,979,502,092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,425,742,547
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,710,827,157	11,229,409,545
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,086,373,353	5,604,955,741
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331,357,084,504	308,034,285,008

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III - Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	452,290,232,538	343,380,690,825	1,094,420,634,684	965,998,380,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,985,252,691	2,879,135,506	13,167,349,897	7,897,400,619
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		446,304,979,847	340,501,555,319	1,081,253,284,787	958,100,980,352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	394,903,251,081	295,535,431,251	966,720,656,632	832,399,947,507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		51,401,728,766	44,966,124,068	114,532,628,155	125,701,032,845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	573,355,777	448,361,960	1,290,092,156	1,055,401,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	9,945,205
	23		-	-	-	9,945,205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	41,529,363,306	30,964,906,364	101,872,819,450	87,899,550,330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	16,656,067,474	8,885,544,009	38,178,379,458	32,152,914,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,210,346,237)	5,564,035,655	(24,228,478,597)	6,694,024,225
12. Thu nhập khác	31	VI.6	16,308,815,009	36,948,500	39,765,959,827	1,295,060,020
13. Chi phí khác	32	VI.7	681,501,363	941,850,654	2,068,546,331	2,873,601,956
14. Lợi nhuận khác	40		15,627,313,646	(904,902,154)	37,697,413,496	(1,578,541,936)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,416,967,409	4,659,133,501	13,468,934,899	5,115,482,289.0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,155,209,055	1,127,996,831	3,382,561,546	1,621,216,849
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,261,758,354	3,531,136,670	10,086,373,353	3,494,265,440

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám Đốc

Nguyễn Thị Chính

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,468,934,899	5,115,482,289
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,637,529,839	15,479,123,653
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,671,492,156)	(2,266,901,629)
- Chi phí lãi vay	06	-	9945205
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,434,972,582	18,327,704,313
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	7,077,792,434	(13,990,448,412)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(7,228,902,488)	2,139,894,977
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12,446,815,106	21,599,456,754
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	5,114,375,395	9,313,843,964
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(9,945,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(943,105,636)	(801,994,833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(607,800,001)	(983,406,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37,294,147,392	35,595,104,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20,651,625,090)	(1,374,471,993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,381,400,000	1,211,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(16,606,600,000)	(3,400,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	-	3,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,272,079,837	1,113,014,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,604,745,253)	950,042,786
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		7,000,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,000,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,619,158,266)	(2,502,675,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,619,158,266)	(2,502,675,522)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(929,756,127)	34,042,472,062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,351,665,764	74,777,603,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	105,421,909,637	108,820,075,188

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III - NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3,617,731,124	1,652,811,167.00
Tiền gửi ngân hàng	36,577,274,534	51,198,854,597
Các khoản tương đương tiền (*)	65,226,903,979	53,500,000,000
Cộng	105,421,909,637	106,351,665,764

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	20,006,600,000	20,006,600,000	3,400,000,000	3,400,000,000
Cộng	20,006,600,000	20,006,600,000	3,400,000,000	3,400,000,000

	<u>30/09/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
3. Phải thu khách hàng		
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	29,484,360,890	31,431,717,203
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1,874,000,000	3,293,266,250
Công ty TNHH chuyên Phước	1,198,918,029	1,998,688,847
Phải thu khách hàng khác	24,237,351,497	29,099,470,632
Cộng	56,794,630,416	65,823,142,932

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
---------------------------------------	---	---

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	29,484,360,890	31,431,717,203
Cộng	29,484,360,890	31,431,717,203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	30/09/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
4. Phải thu khác						
a/ Ngắn hạn	18,318,856,010	-	12,754,211,573	-		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
Ký cược, ký quỹ		-				
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTNN2016	0		0			
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481			
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	8,167,529,700	-	6,064,972,500			
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	271,726,840	-	253,714,521			
Phải thu TCT CP bia rượu NGK HN	9,691,462					
Phải thu khác	8,710,559,527	-	5,276,176,071			
b/ Dài hạn	10,000,000	-	10,000,000			
Phải thu cty Điện lực Nghệ An	10,000,000		10,000,000			
Cộng ngắn và dài hạn	18,328,856,010	-	12,764,211,573			
5. Nợ xấu						
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(3,227,797,453)	-		(3,227,797,453)	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	(3,227,797,453)	-		(3,227,797,453)	-	
6. Hàng tồn kho						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	23,224,474,304	-	24,719,265,818	-		
Công cụ, dụng cụ	2,377,352,095	-	1,888,970,268	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,803,601,915	-	7,397,133,242	-		
Thành phẩm	4,661,664,778	-	2,196,466,179	-		
Hàng hoá	6,598,804,640		8,235,159,737			
Hàng gửi đi bán						
Hàng hoá kho bảo thuế						
Cộng	51,665,897,732	-	44,436,995,244	-		
7. Tài sản dở dang dài hạn						
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-		
Cộng	-	-	-	-		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
		30/09/2022	01/01/2022			
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329,785,454	329,785,454			
- Hệ thống Silo			263,592,902			
- Trạm bơm nước bờ sông		0	504,922,073			
- Lò hơi						
Cộng		329,785,454	1,098,300,429			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện		Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Vận tải			
Số dư đầu năm	73,948,947,011	447,477,802,034	26,962,277,721		5,186,560,979	553,575,587,745
Số tăng trong kỳ	3,404,162,604	17,894,942,869	-		121,034,592	21,420,140,065
- <i>Mua trong kỳ</i>						
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	3,404,162,604	17,894,942,869		121,034,592		21,420,140,065
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong kỳ	-	-	4,246,710,758			4,246,710,758
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			4,246,710,758			4,246,710,758
Số dư cuối kỳ	77,353,109,615	465,372,744,903	22,715,566,963		5,307,595,571	570,749,017,052
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58,368,250,355	427,870,318,363	20,876,911,514		3,114,052,452	510,229,532,684
Số tăng trong kỳ	2,807,843,283	7,002,581,810	1,305,205,288		762,386,557	11,878,016,938
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2,547,903,801	6,993,367,525	1,305,205,288		762,386,557	11,608,863,171
- <i>Khấu hao TSCĐ từ Quĩ phúc lợi</i>	259,939,482	9,214,285				269,153,767
Số giảm trong kỳ	-	-	4,246,710,758		-	4,246,710,758
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			4,246,710,758			4,246,710,758
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	61,176,093,638	434,872,900,173	17,935,406,044		3,876,439,009	517,860,838,864
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15,580,696,656	19,607,483,671	6,085,366,207		2,072,508,527	43,346,055,061
Tại ngày cuối kỳ	16,177,015,977	30,499,844,730	4,780,160,919		1,431,156,562	52,888,178,188
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD						
THB	21,963,088,818	372,006,152,972	7,204,113,000		1,795,628,165	402,968,982,955
TM	357,730,000	1,156,900,000	5,123,041,587		101,811,814	6,739,483,401
Điều chuyển			155,285,634			155,285,634
Tổng	22,320,818,818	373,163,052,972	12,482,440,221		1,897,439,979	409,863,751,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,700,462,254	3,700,462,254
Số tăng trong kỳ	-	28,666,668	28,666,668
- Khấu hao trong kỳ		28,666,668	28,666,668
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,729,128,922	3,729,128,922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	28,666,668	3,781,197,668
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	-	3,752,531,000

* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3,557,128,922 3,557,128,922

10. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	15,802,722,827	20,917,098,222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng...	9,079,249,048	10,658,858,867
Bao bì vỏ két, pallet	6,311,045,274	8,811,550,298
Sửa chữa lớn tài sản cố định	412,428,505	1,446,689,057
Cộng	15,802,722,827	20,917,098,222

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41,516,053,772	41,516,053,772	47,544,061,916	47,544,061,916
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	2,082,898,720	2,082,898,720	280,973,000	280,973,000
Công ty CP Hanacans	1,135,848,710	1,135,848,710	1,616,700,494	1,616,700,494
Công ty CP bao bì Habeco	302,022,000	302,022,000	20,703,100	20,703,100
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	29,889,300	29,889,300	312,620,000	312,620,000
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	528,830,500	528,830,500	210,980,000	210,980,000
Công ty CP tập đoàn Bao bì Sài Gòn	550,810,960	550,810,960	410,850,000	410,850,000
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	312,444,000	312,444,000	-	-
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	31,760,243,399	31,760,243,399	42,252,645,260	42,252,645,260
Phải trả đối tượng khác	4,813,066,183	4,813,066,183	2,438,590,062	2,438,590,062
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349,929,968	349,929,968	349,929,968	349,929,968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	41,865,983,740	41,865,983,740	47,893,991,884	47,893,991,884
		30/09/2022	01/01/2022	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		32,072,687,399	42,252,645,260	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		528,830,500	210,980,000	
Công ty TNHH MTV thương mại Habeco		312,444,000		
Công ty CP Bao bì Habeco		302,022,000	20,703,100	
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		31,760,243,399	42,252,645,260	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	5,878,046,046	31,272,501,212	16,791,638,351	20,358,908,907
Thuế TNDN	107,031,396	3,382,561,546	943,105,636	2,546,487,306
Thuế TNCN	449,260,751	434,818,018	350,475,618	533,603,151
Thuế TTĐB	20,943,055,782	164,987,946,357	165,977,519,777	19,953,482,362
Thuế đất phi NN+ tiền thuê đất + thuế khác	-	5,129,576,197	429,560,413	4,700,015,784
Cộng	27,377,393,975	205,207,403,330	184,492,299,795	48,092,497,510
b/ Phải thu				
Thuế TNCN		0		-
Thuế TNDN				-
Thuế GTGT	0			-
Cộng	-	-	-	-
		30/09/2022	01/01/2022	
14. Chi phí phải trả				
a/ Ngắn hạn				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		-	186,260,454	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Dài hạn

Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	-	186,260,454

15. Phải trả khác

30/09/2022 **01/01/2022**

a/ Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	411,894,647	78,598,019
Bảo hiểm xã hội	0	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	630,671,078	426,866,115
Phải trả tiền vò bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	8,167,529,700	6,064,972,500
Phải trả tiền cược chai, kết	33,849,705,240	34,123,463,740
Phải trả hỗ trợ khách hàng	1,410,533,909	708,518,823
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,465,765,647	9,545,347,332
Cộng	48,936,100,221	51,088,522,652

b/ Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,973,956,133	4,793,056,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	12,313,750,198	12,132,850,198

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cp Alphagroup		5,042,400,000
Công ty CP nổi hơi Việt Nam		884,400,000
Công ty CP Xây dựng và TM Linh Trang		2,451,616,323
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa	8,391,950,227	
Trả trước cho người bán khác	909,119,103	672,297,882
Cộng	9,301,069,330	9,050,714,205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	19,834,725,347	8,702,310,138	146,861,385,485
Lãi trong kỳ năm trước				5,604,955,741	5,604,955,741
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận			(408,982,800)	408,982,800	-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành			(200,000,000)	(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi			(430,696,634)	(430,696,634)	(430,696,634)
Chia cổ tức			(2,856,142,500)	(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Tặng / giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	11,229,409,545	148,979,502,092
Lãi trong kỳ				10,086,373,353	10,086,373,353
Tặng khác					-
Chia cổ tức				(4,569,828,000)	(4,569,828,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(400,000,000)	(400,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng , phúc lợi				(635,127,741)	(635,127,741)
Tặng / giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	19,425,742,547	15,710,827,157	153,460,919,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
- USD	353.26	353.26
- EUR	80.45	80.45

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

1,195,310,556	1,195,310,556
---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,091,386,998,242	937,332,669,401
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	3,033,636,442	28,665,711,570
Doanh thu khác		
Cộng	1,094,420,634,684	965,998,380,971
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	50,604,880,722	30,029,405,476
- Doanh thu chưa VAT	91,813,671,830	55,928,869,170
- Thuế tiêu thu đặc biệt	41,208,791,108	25,899,463,694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu- chiết khấu thương mại	13,167,349,897	7,897,400,619
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	966,720,656,632	832,399,947,507
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	966,720,656,632	832,399,947,507
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,290,092,156	1,055,401,629
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	1,290,092,156	1,055,401,629
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lãi tiền vay	-	9,945,205
Cộng	-	9,945,205
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2,381,400,000	1,211,500,000
Các khoản khác	37,384,559,827	83,560,020
	39,765,959,827	1,295,060,020
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Phạt vi phạm hành chính	338,686	6,774,866
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn+ khác	2,068,207,645	2,866,827,090
	2,068,546,331	2,873,601,956
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38,178,379,458	32,152,914,714
Chi phí công cụ , dụng cụ	214,115,002	423,576,907
Chi phí nhân viên quản lý	15,042,327,281	11,987,453,258
Tiền thuế	5,125,053,231	2,634,570,033
Khấu hao TSCĐ	1,476,326,573	1,490,951,015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,519,176,340	1,187,968,766
Các khoản chi phí QLDN khác	14,801,381,031	14,428,394,735
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	101,872,819,450	87,899,550,330
Chi phí công cụ , dụng cụ	4,186,653,281	4,603,096,169
Chi phí bao bì luân chuyển	5,118,533,473	8,192,373,907
Chi phí nhân viên	12,497,133,081	10,918,041,381
Chi phí KHTSCĐ	490,844,768	582,354,405
Chi phí khuyến mãi+ hỗ trợ	12,531,888,578	13,545,559,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,003,106,336	13,986,791,602
Các khoản chi phí bán hàng khác	56,044,659,933	36,071,333,296
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158,270,616,178	142,355,923,710
Chi phí nhân công	51,388,517,929	42,271,937,925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,637,529,838	15,479,123,653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,461,985,608	27,319,639,634
Chi phí khác bằng tiền	90,546,370,136	67,049,838,102
Cộng	336,305,019,689	294,476,463,024
	336,305,019,689	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,468,934,899	5,115,482,289
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,443,872,831	2,990,601,956
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,443,872,831	2,990,601,956
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	16,912,807,730	8,106,084,245
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,382,561,546	1,621,216,849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3,382,561,546	1,621,216,849

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	32,659,191,001
		Phí bản quyền	448,962,500
		Mua hàng hóa	780,839,679,170
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	5,024,055,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,672,596,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 và cả năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường